TỈNH ỦY QUẢNG NGÃI
**ĐẢNG ỦY XÃ TRÀ GIANG**
*

**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

# DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG VIỆC/NHIỆM VỤ QUÝ IV/2026

Họ và tên: Võ Đình Hưng Ngày sinh: 14/02/1978

Chức vụ Đảng: Phó Bí thư Đảng ủy xã

Chức vụ chính quyền: Chủ tịch UBND xã Trà Giang

Chức vụ đoàn thể: .....

Đơn vị công tác: Ủy ban nhân dân xã Trà Giang

| STT | Nhiệm vụ theo quý | Cấp trình | Độ khó, mới, phức tạp; phạm vi tác động | Mục tiêu, nhiệm vụ đề ra | Tần suất/Số lượng | Sản phẩm | Số lượng | Thời gian hoàn thành | Điểm chấm công việc | Hệ số quy đổi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| | **Trục (1) - Thực hiện mục tiêu phát triển Kinh tế - xã hội và nhiệm vụ chính trị được giao (17 điểm)** | | | | | | | | | 17 | |
| 1 | Chỉ đạo thực hiện đảm bảo đạt chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn | BTV ĐU xã; UBND tỉnh | Khó, phức tạp, tác động lớn, sâu rộng trong toàn Đảng (mức độ khó và phức tạp) | Phấn đấu đạt 100% kế hoạch năm 2026 (1.700,08 tỷ đồng) | 3 lần/quý | Báo cáo tổng hợp, bảng số liệu | 1 | Trước 31/12/2026 | 200 | 2 | PL1: mục 1.1 |
| 2 | Chỉ đạo thực hiện đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế | BTV ĐU xã; UBND tỉnh | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Đạt chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế theo Nghị quyết đề ra | Quý/01 lần | Báo cáo | 1 | Trước 31/12/2026 | 120 | 1,2 | PL1: mục 1.2 |
| 3 | Chỉ đạo thực hiện thu ngân sách | BTV ĐU xã; UBND tỉnh | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Thu ngân sách đạt và vượt dự toán năm 2026 | 1 lần/quý | Báo cáo | 1 | Trước 31/12/2026 | 120 | 1,2 | PL1: mục 1.3 |
| 4 | Chỉ đạo thực hiện chi ngân sách | BTV ĐU xã; UBND tỉnh | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Chi ngân sách đúng dự toán, tiết kiệm, hiệu quả | 1 lần/quý | Báo cáo | 1 | Trước 31/12/2026 | 100 | 1 | PL1: mục 1.4 |

| STT | Nhiệm vụ theo quý | Cấp trình | Độ khó, mới, phức tạp; phạm vi tác động | Mục tiêu, nhiệm vụ đề ra | Tần suất/Số lượng | Sản phẩm | Số lượng | Thời gian hoàn thành | Điểm chấm công việc | Hệ số quy đổi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 5 | Chỉ đạo đôn đốc giải ngân vốn đầu tư công | BTV ĐU xã; UBND tỉnh | Khó, phức tạp, tác động lớn, sâu rộng trong toàn Đảng (mức độ khó và phức tạp) | Lũy kế đến quý IV giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn đầu tư công được giao | Quý/03 lần | Báo cáo | 1 | Chậm nhất ngày 30 hằng tháng | 200 | 2 | PL1: mục 1.5 |
| 6 | Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đạt chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người | BTV ĐU xã; UBND tỉnh | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 về thu nhập bình quân đầu người | Quý/01 lần | Báo cáo | 1 | Trước 31/12/2026 | 120 | 1,2 | PL1: mục 1.6 |
| 7 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo bền vững | BTV ĐU xã; UBND tỉnh | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Giảm tỉ lệ hộ nghèo (20-25% so với kế hoạch năm) | Quý/01 lần | Báo cáo | 1 | Trước 31/12/2026 | 120 | 1,2 | PL1: mục 1.7 |
| 8 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp | Ban Thường vụ Đảng ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp ≥ 95% | Định kỳ quý | Báo cáo | 1 | Trước 31/12/2026 | 100 | 1 | PL1: mục 1.8 |
| 9 | Chỉ đạo xây dựng và ban hành Kế hoạch, Chương trình hành động thực hiện các Kết luận, Chỉ thị của cấp trên về lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội | BTV ĐU xã; UBND tỉnh | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Cụ thể hóa kịp thời, phù hợp tình hình xã và tổ chức triển khai thực hiện | Theo yêu cầu | Công văn, Kế hoạch, Chương trình | Theo yêu cầu của Đảng ủy và cấp trên | Trong quý IV | 100 | 1 | PL1: mục 1.11 |
| 10 | Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2026; báo cáo công tác lãnh đạo điều hành và xác định nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2027 | BTV ĐU xã; UBND tỉnh | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Đánh giá đúng, đầy đủ kết quả năm 2026; xác định nhiệm vụ, giải pháp năm 2027 sát thực tế | 01 lần/năm | Báo cáo | 2 | Trước 31/12/2026 | 120 | 1,2 | PL1: mục 1.13 |
| 11 | Chỉ đạo xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2027 | BTV ĐU xã; UBND tỉnh | Khó, phức tạp, tác động lớn, sâu rộng trong toàn Đảng (mức độ khó và phức tạp) | Bám sát chỉ đạo của cấp trên, phù hợp thực tế địa phương, khả thi | 01 lần/năm | Kế hoạch | 1 | Trước 31/12/2026 | 200 | 2 | PL1: mục 1.15 |
| 12 | Tổ chức tổng kết sản xuất ngành nông nghiệp năm 2026, triển khai kế hoạch năm 2027 và kế hoạch sản xuất Đông Xuân 2026-2027 | Ban Thường vụ Đảng ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Đánh giá đúng kết quả sản xuất; triển khai kịp thời kế hoạch vụ Đông Xuân | 01 lần/năm | Báo cáo | 1 | Trước 31/12/2026 | 100 | 1 | PL1: mục 1.18 |

| STT | Nhiệm vụ theo quý | Cấp trình | Độ khó, mới, phức tạp; phạm vi tác động | Mục tiêu, nhiệm vụ đề ra | Tần suất/Số lượng | Sản phẩm | Số lượng | Thời gian hoàn thành | Điểm chấm công việc | Hệ số quy đổi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 13 | Chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh khi phát sinh | Ban Thường vụ Đảng ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Kiểm soát kịp thời dịch bệnh, không để lây lan diện rộng | Khi phát sinh | Báo cáo | 1 | Trong quý IV | 100 | 1 | PL1: mục 1.21 |
| | **Trục (2) - Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát (10 điểm)** | | | | | | | | | **10** | |
| 1 | Xây dựng và ban hành Chương trình, Kế hoạch công tác trọng tâm quý IV năm 2026 của tập thể UBND xã | Ban Thường vụ Đảng ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Rõ trọng tâm, tiến độ, trách nhiệm; ban hành đúng thời hạn | 01 lần/quý | Kế hoạch, Chương trình, Quyết định | 2 | Tháng 10/2026 | 100 | 1 | PL1: mục 2.1 |
| 2 | Xây dựng Nghị quyết về lãnh đạo nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị năm 2027 | BCH Đảng bộ xã; Ban Thường vụ Đảng ủy | Khó, phức tạp, tác động lớn, sâu rộng trong toàn Đảng (mức độ khó và phức tạp) | Xác định đúng, trúng mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2027 | 01 lần/năm | Nghị quyết | 1 | Trước 31/12/2026 | 200 | 2 | PL1: mục 2.2 |
| 3 | Xây dựng Chương trình, Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết, Kết luận, Chương trình, Kế hoạch... của Trung ương, của Tỉnh | Ban Thường vụ Đảng ủy; Tỉnh ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Cụ thể hóa phù hợp tình hình xã và tổ chức triển khai kịp thời | Theo văn bản chỉ đạo | Chương trình, Kế hoạch | Theo yêu cầu của Đảng ủy và cấp trên | Trong quý IV | 100 | 1 | PL1: mục 2.3 |
| 4 | Tham mưu Ban Thường vụ xây dựng Kế hoạch khắc phục theo Thông báo kết luận số 141-TB/UBKTTU ngày 11/9/2026 của UBKT Tỉnh ủy | Ban Thường vụ Đảng ủy; UBKT Tỉnh ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Khắc phục triệt để hạn chế, thiếu sót theo kết luận | 01 lần | Kế hoạch | 1 | Trong quý IV | 100 | 1 | PL1: mục 2.5 |
| 5 | Xây dựng Chương trình kiểm tra, giám sát của Ban Thường vụ Đảng ủy năm 2027 | Ban Thường vụ Đảng ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Có trọng tâm, trọng điểm, khả thi | 01 lần/năm | Chương trình | 1 | Trước 31/12/2026 | 100 | 1 | PL1: mục 2.7 |
| 6 | Tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn (Đạt > 95%) | Ban Thường vụ Đảng ủy; UBND tỉnh | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Tỉ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn > 95% | Định kỳ quý | Báo cáo | 1 | Trước 31/12/2026 | 100 | 1 | PL1: mục 2.8 |

| STT | Nhiệm vụ theo quý | Cấp trình | Độ khó, mới, phức tạp; phạm vi tác động | Mục tiêu, nhiệm vụ đề ra | Tần suất/Số lượng | Sản phẩm | Số lượng | Thời gian hoàn thành | Điểm chấm công việc | Hệ số quy đổi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 7 | Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) | Ban Thường vụ Đảng ủy; UBND tỉnh | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Nâng thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính | 01 lần/năm | Báo cáo | 1 | Trước 31/12/2026 | 100 | 1 | PL1: mục 2.9 |
| 8 | Tổ chức tiếp dân định kỳ hằng tháng (02 lần/tháng) | Ban Thường vụ Đảng ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | 02 lần/tháng, đảm bảo chế độ tiếp dân | 06 lần/quý | Thông báo | 06 | Ngày 10 và ngày 25 hằng tháng | 100 | 1 | PL1: mục 2.11 |
| 9 | Chỉ đạo tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính | Ban Thường vụ Đảng ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong cơ quan, đơn vị | Thường xuyên | Kế hoạch, Công văn, Báo cáo | 2 | Trước 31/12/2026 | 100 | 1 | PL1: mục 2.14 |
| | **Trục (3) - Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (10 điểm)** | | | | | | | | | **9,9** | |
| 1 | Xây dựng Kế hoạch, Chương trình, Đề án chuyển đổi số | Tỉnh ủy | Phân tích, đánh giá số liệu, không quá khó và phức tạp (mức độ cao) | Đạt mục tiêu theo lộ trình Tỉnh ủy giao | 01 lần/năm | Kế hoạch | 1 | Trong quý IV | 150 | 1,5 | PL1: mục 3.1 |
| 2 | Ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong quản lý hành chính (100% văn bản đi/đến xử lý trên môi trường số; áp dụng chữ ký số cá nhân) | Tỉnh ủy | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Đạt 100% văn bản xử lý trên môi trường số | Thường xuyên | Báo cáo | 1 | Trước 31/12/2026 | 100 | 1 | PL1: mục 3.3 |
| 3 | Tỉ lệ dịch vụ công trực tuyến (Đạt > 90%) | Tỉnh ủy | Phân tích, đánh giá số liệu, không quá khó và phức tạp (mức độ cao) | Đạt tỷ lệ > 90% dịch vụ công trực tuyến | Định kỳ quý | Báo cáo | 1 | Trước 31/12/2026 | 200 | 2 | PL1: mục 3.4 |
| 4 | Tỷ lệ sử dụng sổ tay đảng viên điện tử (Đạt > 90%) | Tỉnh ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Đạt tỷ lệ > 90% đảng viên sử dụng sổ tay điện tử | Định kỳ quý | Báo cáo | 1 | Trước 31/12/2026 | 100 | 1 | PL1: mục 3.5 |
| 5 | Ứng dụng, triển khai 04 thủ tục hành chính trong Đảng | Tỉnh ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Triển khai đủ 04 thủ tục hành chính theo quy định | Định kỳ quý | Báo cáo | 1 | Trước 31/12/2026 | 100 | 1 | PL1: mục 3.6 |

| STT | Nhiệm vụ theo quý | Cấp trình | Độ khó, mới, phức tạp; phạm vi tác động | Mục tiêu, nhiệm vụ đề ra | Tần suất/Số lượng | Sản phẩm | Số lượng | Thời gian hoàn thành | Điểm chấm công việc | Hệ số quy đổi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 6 | Chỉ đạo đánh giá KPI thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW hằng tháng | BCĐ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Đánh giá, phê duyệt KPI đúng tiến độ, chất lượng | Hằng tháng | Đánh giá, phê duyệt | 1 | Hằng tháng | 100 | 1 | PL1: mục 3.7 |
| 7 | Hoàn thành Chiến dịch 100 ngày về chuyển đổi số trong ngành tổ chức xây dựng Đảng; đẩy nhanh số hóa, cập nhật hồ sơ đảng viên, hồ sơ cán bộ | Ban Thường vụ Đảng ủy; Ban Tổ chức Tỉnh ủy | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Hoàn thành số hóa, cập nhật hồ sơ đảng viên, hồ sơ cán bộ | 01 đợt | Báo cáo | 1 | Trước 30/11/2026 | 120 | 1,2 | PL1: mục 3.10 |
| 8 | Chỉ đạo tổng kết công tác thi đua, khen thưởng năm 2026 | Ban Thường vụ Đảng ủy | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Khen thưởng kịp thời, đúng người, đúng thành tích | 01 lần/năm | Báo cáo, Quyết định | 2 | Trước 31/12/2026 | 120 | 1,2 | PL1: mục 3.11 |
| | **Trục (4) - Xây dựng đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; giữ gìn đoàn kết, thống nhất nội bộ; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (15 điểm)** | | | | | | | | | **15** | |
| 1 | Chỉ đạo kết thúc hoạt động của Chi bộ Ủy ban nhân dân xã và thành lập chi bộ các phòng, ban chuyên môn trực thuộc Đảng ủy xã | Ban Thường vụ Đảng ủy | Khó, phức tạp, tác động lớn, sâu rộng trong toàn Đảng (mức độ khó và phức tạp) | Kết thúc, thành lập chi bộ đúng quy định, đảm bảo hoạt động liên tục | 01 lần | Đề án, Quyết định | 1 | Trong quý IV | 200 | 2 | PL1: mục 4.1 |
| 2 | Báo cáo công tác dân tộc, tôn giáo hằng tháng | Ban Thường vụ Đảng ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Báo cáo đầy đủ, kịp thời tình hình dân tộc, tôn giáo trên địa bàn | 03 lần/quý | Báo cáo | 3 | Hằng tháng | 150 | 1,5 | PL1: mục 4.3 |
| 3 | Chỉ đạo giải quyết các chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức | Ban Thường vụ Đảng ủy | Khó, phức tạp, tác động lớn, sâu rộng trong toàn Đảng (mức độ khó và phức tạp) | Giải quyết kịp thời, đúng quy định chế độ, chính sách cho CBCCVC | Thường xuyên | Thông báo, Quyết định | 35 | Trước 31/12/2026 | 200 | 2 | PL1: mục 4.5 |
| 4 | Tổng kết công tác Dân vận chính quyền; thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở năm 2026 | Ban Thường vụ Đảng ủy | Phân tích, đánh giá số liệu, không quá khó và phức tạp (mức độ cao) | Đánh giá toàn diện kết quả công tác dân vận chính quyền, thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2026 | 01 lần/năm | Kế hoạch, Báo cáo | 3 | Trước 31/12/2026 | 200 | 2 | PL1: mục 4.6 |

| STT | Nhiệm vụ theo quý | Cấp trình | Độ khó, mới, phức tạp; phạm vi tác động | Mục tiêu, nhiệm vụ đề ra | Tần suất/Số lượng | Sản phẩm | Số lượng | Thời gian hoàn thành | Điểm chấm công việc | Hệ số quy đổi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 5 | Chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực | Ban Nội chính Tỉnh ủy | Phân tích, đánh giá số liệu, không quá khó và phức tạp (mức độ cao) | Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực | Định kỳ quý | Báo cáo | 1 | Trước 31/12/2026 | 200 | 2 | PL1: mục 4.7 |
| 6 | Triển khai thực hiện kế hoạch và tổ chức Hội nghị quán triệt, triển khai một số văn bản của Trung ương, Tỉnh ủy trong sinh hoạt chi bộ | Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Tổ chức quán triệt, triển khai các văn bản kịp thời | Theo văn bản chỉ đạo | Biên bản họp chi bộ | 1 | Trong quý IV | 150 | 1,5 | PL1: mục 4.8 |
| 7 | Chỉ đạo chuẩn bị nội dung cho Hội nghị BCH Đảng bộ lần thứ 8, nhiệm kỳ 2025-2030 | Ban Thường vụ Đảng ủy | Khó, phức tạp, tác động lớn, sâu rộng trong toàn Đảng (mức độ khó và phức tạp) | Chuẩn bị đầy đủ, chất lượng tài liệu hội nghị | 01 lần | Công văn, Báo cáo, Kết luận | 3 | Trong quý IV | 200 | 2 | PL1: mục 4.9 |
| 8 | Đánh giá, xếp loại đối với cá nhân, cán bộ lãnh đạo, quản lý trong khối chính quyền quý IV và năm 2026 | Ban Thường vụ Đảng ủy | Khó, phức tạp, tác động lớn, sâu rộng trong toàn Đảng (mức độ khó và phức tạp) | Hoàn thành đánh giá, xếp loại đúng quy định, đúng tiến độ | 01 lần/quý; 01 lần/năm | Kế hoạch, Tờ trình, Báo cáo, Thông báo | 3 | Trước 31/12/2026 | 200 | 2 | PL1: mục 4.11 |
| | **Trục (5) - Phát triển văn hóa, con người, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân (8 điểm)** | | | | | | | | | **8** | |
| 1 | Tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, phổ cập giáo dục | Ban Thường vụ Đảng ủy | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Duy trì, nâng tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia; giữ vững phổ cập giáo dục | Định kỳ quý | Công văn, Báo cáo, Kế hoạch | 3 | Trước 31/12/2026 | 120 | 1,2 | PL1: mục 5.2 |
| 2 | Tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế, chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân | Ban Thường vụ Đảng ủy | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Nâng tỉ lệ bao phủ BHYT theo chỉ tiêu giao | Định kỳ quý | Báo cáo, Kế hoạch | 2 | Trước 31/12/2026 | 120 | 1,2 | PL1: mục 5.3 |
| 3 | Tỉ lệ lao động qua đào tạo; số việc làm mới | Ban Thường vụ Đảng ủy | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 | Định kỳ quý | Báo cáo, Kế hoạch | 2 | Trước 31/12/2026 | 120 | 1,2 | PL1: mục 5.4 |

| STT | Nhiệm vụ theo quý | Cấp trình | Độ khó, mới, phức tạp; phạm vi tác động | Mục tiêu, nhiệm vụ đề ra | Tần suất/Số lượng | Sản phẩm | Số lượng | Thời gian hoàn thành | Điểm chấm công việc | Hệ số quy đổi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 4 | Thực hiện chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, giảm nghèo bền vững | Ban Thường vụ Đảng ủy | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Giải quyết chế độ, chính sách đúng, đủ, kịp thời | Thường xuyên | Báo cáo, Kế hoạch, Thông báo | 3 | Trước 31/12/2026 | 120 | 1,2 | PL1: mục 5.4 (dòng thứ hai) |
| 5 | Xây dựng nông thôn mới | Ban Thường vụ Đảng ủy | Thường xuyên, nhiệm vụ chủ yếu là thống kê (mức độ thấp) | Duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới | Định kỳ quý | Báo cáo, Kế hoạch | 2 | Trước 31/12/2026 | 120 | 1,2 | PL1: mục 5.6 |
| 6 | Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Tháng cao điểm "Vì người nghèo" năm 2026, từ ngày 17/10/2026 đến ngày 18/11/2026 | Ban Thường vụ Đảng ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Huy động nguồn lực hỗ trợ người nghèo | 01 đợt | Kế hoạch | 1 | 17/10 - 18/11/2026 | 100 | 1 | PL1: mục 5.9 |
| 7 | Xây dựng Kế hoạch tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc năm 2026 | Ban Thường vụ Đảng ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc | 01 lần/năm | Kế hoạch | 1 | Trước 18/11/2026 | 100 | 1 | PL1: mục 5.10 |
| | **Trục (6) - Củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, nâng cao hiệu quả đối ngoại và hội nhập quốc tế (10 điểm)** | | | | | | | | | **9,9** | |
| 1 | Chỉ đạo tổ chức sơ tuyển, khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự, tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2027 | Ban Thường vụ Đảng ủy | Phân tích, đánh giá số liệu, không quá khó và phức tạp (mức độ cao) | Hoàn thành sơ tuyển, khám tuyển sức khỏe, tuyển chọn công dân nhập ngũ đúng kế hoạch, đảm bảo chất lượng | Theo đợt | Kế hoạch | 1 | Trong quý IV | 200 | 2 | PL1: mục 6.1 |

| STT | Nhiệm vụ theo quý | Cấp trình | Độ khó, mới, phức tạp; phạm vi tác động | Mục tiêu, nhiệm vụ đề ra | Tần suất/Số lượng | Sản phẩm | Số lượng | Thời gian hoàn thành | Điểm chấm công việc | Hệ số quy đổi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 2 | Chỉ đạo tổ chức hiệp đồng, phối hợp thực hiện công tác phòng thủ dân sự trên địa bàn xã (phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu hộ - cứu nạn trong mùa mưa, bão). Tiếp tục thực hiện tìm kiếm, quy tập, xác định danh tính hài cốt liệt sỹ 6 tháng cuối năm. Tổ chức gặp mặt cán bộ Quân đội nghỉ hưu, nghỉ công tác trên địa bàn xã nhân dịp kỷ niệm 82 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944 - 22/12/2026), 37 năm Ngày hội QPTD (22/12/1989 - 22/12/2026). Tổng kết nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương năm 2026, triển khai nhiệm vụ năm 2027 và giao ban, thực hiện Quy chế phối hợp theo Nghị định 02, 03 của Chính phủ | Ban Thường vụ Đảng ủy | Khó, phức tạp, tác động lớn, sâu rộng trong toàn Đảng (mức độ khó và phức tạp) | Chủ động ứng phó thiên tai, cứu hộ - cứu nạn; tổ chức gặp mặt, tổng kết nhiệm vụ QP-QSĐP năm 2026 đúng kế hoạch | Theo kế hoạch | Kế hoạch | 1 | Trong quý IV | 200 | 2 | PL1: mục 6.2 |
| 3 | Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; không để hình thành "điểm nóng", bị động, bất ngờ | Ban Thường vụ Đảng ủy | Khó, phức tạp, tác động lớn, sâu rộng trong toàn Đảng (mức độ khó và phức tạp) | Đảm bảo ANCT-TTATXH, không có điểm nóng | Thường xuyên | Báo cáo | 1 | Trong quý IV | 200 | 2 | PL1: mục 6.3 |
| 4 | Chỉ đạo hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân, huấn luyện | Ban Thường vụ Đảng ủy | Phân tích, đánh giá số liệu, không quá khó và phức tạp (mức độ cao) | Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân, huấn luyện | Theo đợt | Kế hoạch, Báo cáo | 1 | Trong quý IV | 120 | 1,2 | PL1: mục 6.4 |
| 5 | Chỉ đạo đảm bảo công tác an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội; đấu tranh phòng, chống tội phạm, ma túy | Ban Thường vụ Đảng ủy | Phân tích, đánh giá số liệu, không quá khó và phức tạp (mức độ cao) | Giảm tai nạn giao thông, kiềm soát tội phạm, ma túy, tệ nạn xã hội | Thường xuyên | Kế hoạch | 1 | Trong quý IV | 150 | 1,5 | PL1: mục 6.5 |
| 6 | Chỉ đạo công tác đối ngoại, thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại | Ban Thường vụ Đảng ủy | Đơn giản, định kỳ, chủ yếu thực hiện thủ tục, báo cáo (mức độ rất thấp) | Tăng cường quảng bá, thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại trên địa bàn | Thường xuyên | Kế hoạch | 1 | Trong quý IV | 120 | 1,2 | PL1: mục 6.6 |
| | **TỔNG CỘNG (70 điểm)** | | | | | | | | | **69,8** | |

| STT | Nhiệm vụ theo quý | Cấp trình | Độ khó, mới, phức tạp; phạm vi tác động | Mục tiêu, nhiệm vụ đề ra | Tần suất/Số lượng | Sản phẩm | Số lượng | Thời gian hoàn thành | Điểm chấm công việc | Hệ số quy đổi | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |

**Lưu ý: các chỉ tiêu phải được lấy số liệu từ tỉnh giao, nếu không có thì lấy theo kế hoạch của địa phương giao*

**TẬP THỂ LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ PHÊ DUYỆT**

ĐẢNG ỦY XÃ TRÀ GIANG
ĐẢNG BỘ TỈNH QUẢNG NGÃI

**T/M BAN THƯỜNG VỤ**
**PHÓ BÍ THƯ**

Trần Nam Giang

**NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH**

**Võ Đình Hưng**